

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

QUÝ 3 NĂM 2011

(Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010)

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOAN
TP. HỒ CHÍ MINH

ĐẾN Số: 32.892
Giờ: Ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tiền: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối quý 3	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TÀI SẢN				
A	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		165,325,376,182	203,166,838,081
I	I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110		2,589,229,672	12,675,688,324
1	1. Tiền	111	V.I	1,889,229,672	3,175,688,324
2	2. Các khoản tương đương tiền	112	V.I	700,000,000	9,500,000,000
II	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120		0	0
1	1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.XI		
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		0	0
III	III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 139)	130		12,703,998,544	24,836,904,903
1	1. Phải thu khách hàng	131	V.II	2,379,571,939	7,045,102,475
2	2. Trả trước cho người bán	132		10,007,226,605	17,780,602,428
3	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.II		0
4	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			0
5	5. Các khoản phải thu khác	135	V.II	317,200,000	11,200,000
6	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	V.II		0
IV	IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		147,449,530,363	161,625,690,208
1	1. Hàng tồn kho	141	V.III	147,449,530,363	161,625,690,208
2	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V	V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 154 + 158)	150		2,582,617,603	4,028,554,646
1	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		17,497,166	0
2	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.IV	51,870,437	1,026,984,646
3	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		0	0
5	5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,513,250,000	3,001,570,000
B	B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		75,029,573,796	69,043,317,453
I	I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 218 + 219)	210		0	0
1	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.V	0	0
2	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3	3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4	4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II	II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227 + 230)	220		13,042,539,548	13,331,297,304
1	1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	V.VI	4,767,899,548	5,056,657,304



STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối quý 3	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
-	- Nguyên giá	222		6,506,854,514	6,472,299,965
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,738,954,966)	(1,415,642,661)
2	2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224	V.VII	0	0
-	- Nguyên giá	225		0	0
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3	3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	V.III	8,274,640,000	8,274,640,000
-	- Nguyên giá	228		8,274,640,000	8,274,640,000
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
4	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.IX	0	
III	III. Bất động sản đầu tư (240 = 241 + 242)	240	V.X	0	0
-	- Nguyên giá	241		0	0
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 258 + 259)	250	V.XI	61,942,544,098	55,388,744,098
1	1. Đầu tư vào công ty con	251			
2	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		9,800,000,000	9,800,000,000
3	3. Đầu tư dài hạn khác	258		52,142,544,098	45,588,744,098
4	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		0	0
V	V. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 268)	260		44,490,150	323,276,051
1	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.XII	44,490,150	323,276,051
2	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.XIII	0	0
3	3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		240,354,949,978	272,210,155,534
	NGUỒN VỐN				
A	A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		130,527,368,193	144,664,793,685
I	I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 319 + 320)	310		60,299,970,214	89,463,743,685
1	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.XIV	13,517,650,000	14,983,950,000
2	2. Phải trả người bán	312	V.XV	7,456,606,794	33,632,655,987
3	3. Người mua trả tiền trước	313	V.XV	11,227,377,813	16,777,044,185
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.XVI	5,407,123,962	7,687,428,133
5	5. Phải trả người lao động	315			0
6	6. Chi phí phải trả	316	V.XVII	15,735,187,352	14,511,933,719
7	7. Phải trả nội bộ	317			0
8	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			0
9	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.XVIII	4,171,807,425	1,501,247,915
10	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			0
11	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2,784,216,868	369,483,746
II	II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 336 + 337)	330	V.XXI	70,227,397,979	55,201,050,000
1	1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3	3. Phải trả dài hạn khác	333		31,954,919,216	30,511,000,000
4	4. Vay và nợ dài hạn	334		30,319,950,000	24,690,050,000

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối quý 3	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
5	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8	7. Doanh thu chưa thực hiện	338		7,952,528,763	1
B	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		109,827,581,785	127,545,361,849
I	I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 420 + 421)	410		109,827,581,785	127,545,361,849
1	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.XXI	100,000,000,000	100,000,000,000
2	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7	7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,998,154,668	454,013,746
8	8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,385,573,897	113,503,436
9	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5,443,853,220	26,977,844,667
11	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
II	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432 + 433)	430		0	0
1	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			0
2	2. Nguồn kinh phí	432		0	0
3	3. Nguồn kinh phí đó hình thành TSCĐ	433		0	0
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		240,354,949,978	272,210,155,534
	CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1	1. Tài sản thuê ngoài			0	0
2	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			0	0
3	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gút			0	0
4	4. Nợ khó đòi đã xử lý			0	0
5	5. Ngoại tệ các loại			101.69	101.69
6	6. Dự toán chi hoạt động			0	0
7	7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có			0	0

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP.HCM, ngày 30 tháng 09 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Huệ Ngọc
Nguyễn Huệ Ngọc

Trần Thị Hào
Trần Thị Hào



Phạm Thị Kim Xuân
Phạm Thị Kim Xuân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

QUÝ 3/2011

(Giai đoạn từ ngày 01/07/2011 ngày 30/09/2011)

Đơn vị tiền: VND

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Số quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19,621,064,331	15,083,791,223	61,484,194,482	72,258,271,470
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	3,986,047,104	0	6,108,577,013	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	15,635,017,227	15,083,791,223	55,375,617,469	72,258,271,470
4	Giá vốn hàng bán	11	12,347,850,786	9,177,350,000	47,613,502,219	50,181,631,000
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	3,287,166,441	5,906,441,223	7,762,115,250	22,076,640,470
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	141,004,808	16,562,412	723,967,344	559,734,988
7	Chi phí tài chính	22	1,660,580,329		2,471,443,107	459,987,500
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1,660,580,329		2,508,766,415	459,987,500
8	Chi phí bán hàng	24	130,487,155	194,021,369	771,034,038	298,734,005
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1,290,988,438	1,424,431,598	3,347,806,257	2,606,720,375
10	Lợi nhuận trước thuế từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30	346,115,327	4,304,550,668	1,895,799,192	19,270,933,578
11	Thu nhập khác	31	42,276,800	7,906,305	159,068,798	12,199,735
12	Chi phí khác	32	14,011,000		52,761,000	1
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	28,265,800	7,906,305	106,307,798	12,199,734
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	374,381,127	4,312,456,973	2,002,106,990	19,283,133,312
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	93,595,282	1,078,114,243	500,526,748	4,820,783,328
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	0	0	0	0
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	280,785,845	3,234,342,730	1,501,580,243	14,462,349,984
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

TP.HCM, ngày 30 tháng 09 năm 2011

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Huệ Nhật
Nguyễn Huệ Nhật

Trần Thị Kiều
Trần Thị Kiều



Phạm Thị Kim Xuân
Phạm Thị Kim Xuân

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

(Dạng đầy đủ)

(Đến ngày 30/09/2011)

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		72,301,061,071	32,526,843,236
2	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(52,182,601,179)	(38,782,443,171)
3	3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,409,437,587)	(2,522,877,283)
4	4. Tiền chi trả lãi vay	04		(5,803,304,671)	(3,476,863,526)
5	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3,028,060,127)	0
6	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6,785,112,388	31,043,270,588
7	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(23,974,163,564)	(22,558,897,011)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8,311,393,669)	(3,770,967,167)
II	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(34,554,549)	(39,020,818)
2	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	
3	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(70,610,000,000)	(13,842,000,000)
4	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		79,400,000,000	11,000,000,000
5	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6,553,800,000)	(4,974,000,000)
6	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			692,000,000
7	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		659,689,566	99,747,488
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,861,335,017	(7,063,273,330)
III	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		15,800,000,000	28,850,000,000
4	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(11,636,400,000)	(14,011,400,000)
5	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4,163,600,000	14,838,600,000
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1,286,458,652)	4,004,359,503
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,175,688,324	1,359,157,740
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	1,889,229,672	5,363,517,243

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Huệ
Nguyễn Huệ Nguyễn Huệ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Hào
Trần Thị Hào

TP.HCM, ngày 30 tháng 09 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Kim Ngân
Phạm Thị Kim Ngân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2011

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm Báo cáo tài chính quý 3 năm 2011

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

- 1.1 Hình thức sở hữu vốn Là công ty cổ phần
1.2 Lĩnh vực kinh doanh Địa ốc, xây dựng, thương mại và dịch vụ
1.3 Ngành nghề kinh doanh

* Kinh doanh nhà. Dịch vụ nhà đất. Xây dựng dân dụng và công nghiệp. San lấp mặt bằng. Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình);

* Khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn. Mua bán: vật liệu xây dựng; điện cơ, Khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn. Mua bán: vật liệu xây dựng; điện cơ, điện lạnh; dụng cụ thể thao; hàng công nghệ phẩm

* Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa. Mua bán sửa chữa xe ô tô. Hoạt động thể thao;

* Kinh doanh: Khu vui chơi giải trí, nhà hàng, khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Đại lý vé máy bay. Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư;

* Kinh doanh bất động sản. Dịch vụ tư vấn bất động sản. Dịch vụ quản lý bất động sản. Mua bán, cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng - ngành nông - lâm nghiệp - văn phòng

* Dịch vụ dọn vệ sinh văn phòng, nhà ở. Dịch vụ chăm sóc cây cảnh. Cho thuê nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi. Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại);

2 NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

* Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

* Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính - Hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp

3 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

* Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi: Ban tổng Giám đốc công ty Cổ phần Đệ Tam cam kết tuân thủ đúng luật kế toán. Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

* Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo

* Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

4.3 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc đánh giá

* Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế

* Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh

* Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh

Phương pháp khấu hao áp dụng

* Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Quyết định số 206/2003/QĐ/BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài Chính

* Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định

* Nhà cửa, vật kiến trúc 30 năm

* Máy móc, thiết bị 05- 08 năm

* Thiết bị, dụng cụ quản lý 02- 05 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

* Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất dở dang trong kỳ.

* Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

* Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, chi phí bán hàng được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

* Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng

4.6 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

* Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.7 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

* Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

* Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán

4.8 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

* Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

* Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu

* Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ

* Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty

4.9 Doanh thu và chi phí:

* Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

* Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;

* Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

* Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:

* Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

* Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

* Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí Thuế

4.11 thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

4.12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam

* Thuế giá trị gia tăng: Theo phương pháp khấu trừ

* Thuế thu nhập doanh nghiệp: Bằng 25%

* Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối quý 3	Số đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	689,649,871	1,392,534,814
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	1,199,579,801	1,783,153,510
5.1.3	Khoản tương đương tiền	700,000,000	9,500,000,000
	CỘNG	2,589,229,672	12,675,688,324

5.1.2 Tiền gửi ngân hàng

Chi tiết gồm:	Số tài khoản	Số cuối quý 3	Số đầu năm
1 Ngân hàng TMCP Đông Á	001461380001	9,232,062	1,794,680
Ngân hàng TMCP Đông Á	001461380045	969,514,396	1,563,888,047
Ngân hàng TMCP Đông Á	001461380052		
Ngân hàng TMCP Đông Á	0014611380014	1,695,441	1,695,441
		(#101,69USD)	(#101,69USD)
2 Ngân hàng Nam Việt Cộng Hòa	101 10000 11427	206,677,815	168,299,722
3 Ngân hàng Eximbank	140 414 851011448	6,334,138	44,472,036
4 Ngân hàng VIB	605704060 034500	6,125,949	3,003,584
	Cộng	1,199,579,801	1,783,153,510

5.1.3 Các khoản tương đương tiền : Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn**5.2 Phải thu khách hàng****Chi tiết gồm:**

	Số cuối quý 3	Số đầu năm
1 Khách hàng chuyển nhượng nền đất NTrạch	11,809,500	2,334,008,756
2 Khách hàng mua căn hộ chung cư Mỹ Đức	55,797,717	3,819,938,096
3 Công ty CP XD số 5	163,239,327	504,142,848
4 Công ty CP ĐTXD Địa Long		1,419,957
5 Công ty CP ĐT& CNXD Inveco	464,435,138	385,592,818
6 Công ty CP ĐT & XD nhà Sài Gòn	1,684,290,257	

Cộng**2,379,571,939****7,045,102,475****5.3 Trả trước cho người bán****Chi tiết gồm:**

	Số cuối quý 3	Số đầu năm
1 Công ty TNHH BĐS Công Minh	8,844,765,275	15,659,429,749
2 Công ty CP Quý Đạo		200,000,000
3 Cty CP Kiến Đô	108,000,000	108,000,000
4 Cty TNHH Đình Khiêm		922,500,000
5 Nguyễn Ngọc Khoa	773,500,000	673,500,000
6 Cty TNHH XD- MTThanh Tân	32,461,330	60,000,000
7 Cty CP chứng khoán Rồng Việt	48,000,000	48,000,000
8 Tân Hùng Nguyên	126,000,000	
11 Khác	74,500,000	109,172,679

Cộng**10,007,226,605****17,780,602,428****5.4 Hàng tồn kho****Mã số****Chỉ tiêu****Số cuối quý 3****Số đầu năm**

5.4.1 Nguyên liệu, vật liệu	65,693,739	65,693,739
5.4.2 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	125,601,423,916	118,153,178,663
5.4.3 Thành phẩm tồn kho	191,815,382	356,378,779
5.4.4 Hàng gửi đi bán	118,514,835	118,514,835
5.4.5 Hàng hóa (Là giá trị mua căn hộ thô CC Mỹ Đức)	21,472,082,491	42,931,924,192
5.4.6 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		

Cộng**147,449,530,363****161,625,690,208****5.4.2 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang**

Chi tiết dự án khu dân cư Phước An NTrạch - Đồng Nai

Số cuối quý 3**Số đầu năm**

Chi đền bù đất	93,000,000,000	94,736,513,800
Chi phí mua ngoài thuê ngoài:	15,096,406,000	10,228,294,838
Chi lương :	3,500,000,000	3,125,235,091
Lãi vay :	7,836,163,224	5,000,000,000
Khác:	13,086,110	
Chi phí thi công hoàn thiện chung cư Mỹ Đức:	5,616,107,365	3,491,090,647
Ngoài ra còn một số chi phí đầu tư các dự án khác : Như Dự án cụm chung cư An Phúc, Cụm chung cư Tân Phú, Khu resort Phú Quốc, CT v...	539,661,217	1,572,044,287

5.5 Tài sản ngắn hạn khác:

Là các khoản tạm ứng cho nhân viên thực hiện các dự án:

Chi tiết gồm:**Số cuối quý 3****Số đầu năm**

Nguyễn Quang Chính

121,700,000

894,700,000

Trần Đức Lợi	162,000,000	952,000,000
Phạm Thị Kim Xuân	369,200,000	321,200,000
Trần Văn Hùng	691,300,000	664,620,000
Đào Đình Năng	70,000,000	70,000,000
Trần Đức Chiêm	96,050,000	96,050,000
Nguyễn Trọng Việt	1,000,000,000	
Khác	3,000,000	3,000,000

Cộng **2,513,250,000** **3,001,570,000**

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá				0
1. Số dư đầu kỳ	4,623,648,703	1,493,347,902	355,303,360	6,472,299,965
2. Tăng trong kỳ	0	0	34,554,549	34,554,549
Tăng do mua mới			34,554,549	34,554,549
Tăng do XDCB hoàn thành				0
3. Giảm trong kỳ				0
4. Số dư cuối kỳ	4,623,648,703	1,493,347,902	389,857,909	6,506,854,514
II. Giá trị hao mòn				0
1. Số dư đầu kỳ	582,438,759	529,108,974	304,094,928	1,415,642,661
2. Tăng trong kỳ	169,172,037	101,875,048	52,265,220	323,312,305
3. Giảm trong kỳ				0
4. Số dư cuối kỳ	751,610,796	630,984,022	356,360,148	1,738,954,966
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu kỳ	4,041,209,944	964,238,928	51,208,432	5,056,657,304
2. Tại ngày cuối kỳ	3,872,037,907	862,363,880	33,497,761	4,767,899,548

5.7 Tài sản cố định vô hình

Là giá trị Quyền sử dụng đất theo Hợp đồng mua bán nhà số 026398/HĐ-MBN ngày 23 tháng 8 năm 2007 giữa bà Lê Thị Huyền với Công ty Cổ phần Đệ Tam (nhà số 2/8 (số cũ 360/28 bis) đường Núi Thành, phường 13, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh) và theo thông báo nộp thuế lệ phí trước bạ nhà, đất số 2237 ngày 28 tháng 9 năm 2007 của Chi Cục thuế quận Tân Bình, diện tích 165 m². Tài sản này hiện đang thế chấp ngân hàng theo Hợp đồng vay số H.0064/12 ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á.

5.8 Đầu tư dài hạn khác

Là các khoản góp vốn để thực hiện các dự án

Chi tiết gồm:

	Số cuối quý 3	Số đầu năm
1 Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 (SC5)	25,694,000,000	25,500,000,000
2 Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Tài Nguyên	2,000,000,000	2,000,000,000
3 Cty CP cấp thoát nước Đông Nam Á – Mê Kông Rạch Giá	150,000,000	150,000,000
4 Cty CP bất động sản Tân Phước	23,345,000,000	16,985,200,000
5 Cty cổ phần INDECO	623,840,000	623,840,000
6 Khác (lãi vay vốn hóa)	329,704,098	329,704,098
CỘNG	52,142,544,098	45,588,744,098

Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 : là khoản góp vốn đầu tư theo Hợp đồng hợp tác Đầu tư số: 1196/2009/HĐĐT ngày 12 tháng 11 năm 2009 về việc khai thác kinh doanh Chung Cư cao tầng An Phúc.

Công ty CPĐT PT Tài Nguyên : Là khoản góp vốn khai thác dự án khu du lịch Quảng Ninh

Công ty Cổ phần cấp thoát nước Đông Nam Á - Mê Kông Rạch Giá : là khoản vốn góp đầu tư theo Theo Quyết định số 01/2009/QĐ/DETACO ngày 08/12/2009 của Công ty Cổ phần Đệ Tam

Công ty CP bất động sản Tân Phước: Là cổ đông sáng lập Công ty BĐS Tân Phước theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 0309709426 do Sở Kế Hoạch Đầu tư TP HCM cấp ngày 16/12/2010 với tỷ lệ góp vốn 10%.

Công ty CP INDECO: Là khoản vốn góp với Công ty để tham gia dự án ECovilas

Khác là khoản lãi vay vốn hóa dự án đầu tư chung cư cao tầng An Phúc Quận 8

5.9 Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh

STT	Chi tiết gồm:	Số cuối quý 3	Số đầu năm
1	Công ty Cổ phần XL KD VLXD DTA	9,800,000,000	9,800,000,000
Cộng		9,800,000,000	9,800,000,000

Công ty CP XL KD vật liệu xây dựng DTA: Là cổ đông sáng lập Công ty CP XL KD vật liệu xây dựng DTA theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 0310346304 do Sở Kế Hoạch Đầu tư TP HCM cấp ngày 01/10/2010 với tỷ lệ góp vốn 49%.

5.10 Chi phí trả trước dài hạn

Là chi phí còn chờ phân bổ của công cụ dụng cụ có thời gian phân bổ trên 12 tháng.

5.11 Chi phí phải trả :

Chi tiết gồm:	Số quý 3	Số đầu năm
Phí môi giới bán căn hộ Mỹ Đức		415,063,124
Phí kiểm toán năm 2010		54,545,455
Tiền sử dụng đất phải nộp	14,123,724,852	13,546,626,800
Trích trước CSHT	1,611,462,500	
Trích trước lương tháng thứ 13 phải trả		208,725,153
Lãi vay phải trả trong kỳ		286,973,187
Cộng	15,735,187,352	14,511,933,719

5.12 Vay ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số quý 3	Số đầu năm
5.12.1 Vay ngắn hạn		
1 Ngân hàng TMCP Nam Việt		3,000,000,000
2 Kiều Thị Thái Hà	5,000,000,000	5,000,000,000
3 Ngân hàng TMCP Đông Á	5,000,000,000	
5.12.2 Vay dài hạn đến hạn trả	3,517,650,000	6,983,950,000
Cộng	13,517,650,000	14,983,950,000

5.13 Phải trả người bán

Chi tiết gồm:	Số năm quý 3	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 (SC5)	2,366,787,082	33,549,663,138
Công ty TNHH TM thép POMINA	2,375,314,533	
Công ty TNHH XD - DV Thành Nhân	1,020,000,000	
Công ty TNHH XD - Nam Phan	1,661,825,179	
Khác	32,680,000	82,992,849
	7,456,606,794	33,632,655,987

5.13 Người mua trả tiền trước

Chi tiết gồm:	Số năm quý 3	Số đầu năm
---------------	--------------	------------

1 Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	126,000,000	126,000,000
2 Khách hàng góp vốn đất DA Nhơn Trạch P.An	10,967,900,603	13,313,552,585
3 Khách hàng mua chung cư Mỹ Đức	127,477,210	3,337,491,600
4 Khác	6,000,000	
	11,227,377,813	16,777,044,185
5.15 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước		
Chi tiết gồm:	Số năm quý 3	Số đầu năm
1 Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa		
2 Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,369,627,771	7,665,860,982
3 Thuế môn bài		
4 Thuế khác	37,496,191	21,567,151
Cộng	5,407,123,962	7,687,428,133
5.16 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Chi tiết gồm:	Số năm quý 3	Số đầu năm
1 Kinh phí công đoàn	7,128,745	2,225,076
2 Bảo hiểm xã hội, BH Y. tế, BH thất nghiệp	41,388,982	19,091,434
3 Khoản nhận ký quỹ , phải nộp khác	328,435,900	
4 Cổ tức năm 2010 còn phải trả	522,882,000	
5 Các khoản thu hộ tổ chức, cá nhân	1,415,517,662	1,479,931,405
6 Phải trả khác	1,856,454,136	
Cộng	4,171,807,425	1,501,247,915
5.17 Phải trả dài hạn khác		
Chủ yếu là các khoản tham gia góp vốn liên doanh các dự án như: Chung cư An Phúc Quận 8, chung cư Mỹ Đức Bình Thạnh, Khu dân cư Mỹ Lợi - Đồng Nai của các thành viên		
Chi tiết gồm:	Số năm quý 3	Số đầu năm
Trần Quang Mỹ	14,000,000,000	14,000,000,000
Phạm Thị Bình	511,000,000	511,000,000
Nguyễn Xuân Hồng	16,000,000,000	16,000,000,000
Phải trả theo biên bản quyết toán thuế	1,443,919,216	
Cộng	31,954,919,216	30,511,000,000
5.18 Vay dài hạn		
Chi tiết gồm:	Số cuối quý 3	Số đầu năm
5.18.1 Vay dài hạn	33,837,600,000	31,674,000,000
5.18.2 Nợ dài hạn đến hạn trả	-3,517,650,000	-6,983,950,000
Cộng	30,319,950,000	24,690,050,000
5.18.1 Vay dài hạn		
Hợp đồng vay số H.0064/12 , Ngày 19 tháng 10 năm 2009		
Số nợ vay : 10.000.000.000 đồng	6,375,000,000	10,000,000,000
Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày 19 tháng 10 năm 2009 đến ngày 19 tháng 10 năm 2014		
Thời gian ân hạn 12 tháng		
Lãi suất áp dụng cho năm đầu tiên 10,5% /năm, từ năm thứ 2 trở lại suất cho vay bằng tiền gửi tiết kiệm 12 tháng - trả lãi cuối kỳ của Ngân Hàng Đông Á (LS thường + LS bậc thang (nếu có) + 3,6%/năm		
Mục đích vay : Tài trợ đền bù giải tỏa các hộ dân thuộc khu dân cư Phước An, huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai		

Tài sản thế chấp :

Bất động sản tại 2/8 Núi Thành, phường 13, quận Tân Bình ,
Mục đích: chi trả tiền đền bù cho dự án Khu dân cư Mỹ Lợi
Phụ lục hợp đồng ngày H0064/12-PL01 ngày 25/11/2009

1.2	Hợp đồng vay số H.0065/12, Ngày 19 tháng 11 năm 2009	954,000,000	1,188,000,000
	Số nợ vay : 1.500.000.000 đồng		
	Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày 19/11/2009 đến 19/11/2014		
	Thời gian ân hạn 12 tháng		
	Lãi suất áp dụng cho năm đầu tiên 0,875%/tháng , năm thứ 2 trở đi lãi suất cho vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng		
	trả lãi cuối kỳ của Ngân Hàng Đông Á (LS thường + LS bậc thang (nếu có) + 3,6%/năm)		
	Mục đích vay: Tài trợ đền bù giải toả các hộ dân thuộc khu dân cư Mỹ Lợi, xã Phước An, H.Nhơn Trạch , T. Đồng Nai		
	Tài sản thế chấp : Tài sản riêng của Bà Phạm Thị Kim Xuân (Tổng Giám đốc)		
1.3	Hợp đồng vay số: 1822/12 , Ngày 13/07/2010 ,	6,800,000,000	6,800,000,000
1.4	Hợp đồng vay số: 1862/12 , Ngày 28/07/2010	8,000,000,000	8,000,000,000
1.5	Hợp đồng vay số: 1932/12 , Ngày 27/08/2010	2,300,000,000	2,300,000,000
1.6	Hợp đồng vay số: 2352/12 , Ngày 19/05/2011	2,300,000,000	
1.7	Hợp đồng vay số: H2540/12, ngày 19/05/2011	800,000,000	
	Mục đích vay : Tài trợ đền bù giải toả các hộ dân, thi công hạ tầng thuộc khu dân cư Mỹ Lợi, xã Phước An, huyện Nhơn Trạch , tỉnh Đồng Nai		
	Thời gian 60 tháng kể từ ngày ký nhận		
	Tài sản thế chấp : Quyền sử dụng đất hình thành trong tương lai tại xã Phước An, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai		
	Lãi suất : 1.85%/tháng		
	Lãi suất : 1.85%/tháng		
2. Ngân hàng TMCP Nam Việt		308,600,000	386,000,000
	Hợp đồng vay số 146/2009/HĐTĐ -PGD7, Ngày 31/08/2009		
	Số nợ vay : 515.000.000 đồng		
	Mục đích vay : mua xe Ford		
	Lãi suất 17,77%/năm, lãi suất được điều chỉnh 6 tháng 1 lần		
	Tài sản đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay		
3. Phạm Thị Thu Thủy		0	3,000,000,000
4. Trương Thị Lan - Hợp đồng số:		2,000,000,000	
5. Kiều Thị Thái Hà - hợp đồng số: 10/2011 ngày 15/1/2011		3,000,000,000	
Kiều Thị Thái Hà - hợp đồng số: 03/3/2011 ngày 24/3/2011		1,000,000,000	

5.19 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100,000,000,000			100,000,000,000
Quỹ đầu tư phát triển	454,013,746	2,544,140,922		2,998,154,668
Quỹ dự phòng tài chính	113,503,436	1,272,070,461		1,385,573,897
Lợi nhuận chưa phân phối	26,977,844,667	1,501,580,242	23,035,571,689	5,443,853,220

Cộng 127,545,361,849 5,317,791,625 23,035,571,689 109,827,581,785

5.19. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Năm nay		Năm trước	
	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ
Vốn cổ đông nhà nước		0	0	0
Vốn cổ đông khác	100,000,000,000	100%	100,000,000,000	100%
	100,000,000,000		100,000,000,000	

5.19.: Cổ phiếu

	Số cuối quý 3	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10,000,000	10,000,000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu thường		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
Cổ phiếu thường		0
Cổ phiếu ưu đãi		0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,000,000	10,000,000
Cổ phiếu thường	10,000,000	10,000,000
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10,000	10,000

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 3/2011 (ĐVT:VNĐ)

6.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu		
	Doanh thu chuyển nhượng nền đất Phước An	3,880,115,140	14,625,479,544
	Doanh thu bán hàng hóa sắt thép,	2,043,531,418	
	Doanh thu bán căn hộ Mỹ Đức	13,697,417,773	-
	Doanh thu khác		458,311,679
	Cộng	19,621,064,331	15,083,791,223
2	Các khoản giảm trừ	-3,986,047,104	0
	Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp		
3	dịch vụ	15,635,017,227	15,083,791,223

6.2 Giá vốn

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Giá vốn nền đất Phước An	2,508,164,212	9,177,350,000
2	Giá vốn hàng hóa sắt thép	1,946,518,874	
3	Giá vốn căn hộ Mỹ Đức	10,692,113,864	-
4	Khác		-
	Cộng	15,146,796,950	
	Điều chỉnh giá vốn do hàng bán trả lại	-2,798,946,164	
	Giá vốn kết chuyển trong kỳ	12,347,850,786	9,177,350,000

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng 141,004,808 16,562,412

6.4 Thu nhập khác

Là khoản thu nhập bất thường trong kỳ 42,276,800 7,906,305

6.5 Chi phí bán hàng

STT	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Chi lương theo doanh số bán hàng	6,500,000	8,841,405
2	Chi phí quảng cáo tiếp thị môi giới	123,987,155	185,179,964
3	Chi phí khác		
		130,487,155	194,021,369

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

STT	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Chi phí nhân viên	817,337,877	782,119,156
2	Chi phí dụng cụ quản lý	21,034,302	11,698,731
3	Chi phí khấu hao tài sản cố định	95,397,263	25,265,472
4	Thuế, phí và lệ phí		
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	347,315,269	546,178,717
6	Chi phí khác bằng tiền	9,903,727	59,169,522
		1,290,988,438	1,424,431,598

6.7 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số liệu như sau:	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	374,381,127	4,312,456,973
Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN		
Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN		
Chênh lệch điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận trước thuế TN		
Tổng lợi nhuận chịu thuế thu nhập (5) = (1) + (4)	374,381,127	4,312,456,973
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 25%	0.25	0.25
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (6) = (5)x25%	93,595,282	1,078,114,243

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Số năm nay	Số năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	280,785,845	3,234,342,730
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10,000,000	10,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 09 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Huệ Nghĩa
Nguyễn Huệ Nghĩa

Trần Thị Hào
Trần Thị Hào



Phạm Thị Kim Liên
Phạm Thị Kim Liên